

Bản án số: 392/2025/HS-PT
Ngày 29 - 5 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Anh Văn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa
Ông Trần Ngọc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Long - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 875/2024/TLPT-HS ngày 26 tháng 9 năm 2024 đối với bị cáo Lê Viết T và các đồng phạm gồm Vũ Thị L, Bùi Văn Q, Nguyễn Ngọc T1, Trần Trung T2, Nguyễn Kim N1, Nguyễn Minh N do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 102/2024/HS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Lê Viết T**, sinh năm 1987 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: số 15/15B, đường Lái Thiêu 18, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Viết T và bà Lê Thị H; bị cáo có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 16/10/2021 cho đến nay, có mặt.

2. **Vũ Thị L**, sinh năm 1970 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Khu phố Ông Trinh, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn K (đã chết) và bà Vũ Thị T (đã chết); bị cáo có chồng và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 16/10/2021 cho đến nay, có mặt.

3. **Bùi Văn Q**, sinh năm 1972 tại tỉnh Vĩnh Long; nơi cư trú: Ấp R, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; chỗ ở: số 14/9C Đặng Thúc Vịnh, xã Thái Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ

học vấn: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn M và bà Nguyễn Thị M; bị cáo có vợ và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 16/10/2021 cho đến nay, có mặt.

4. **Nguyễn Ngọc T1**, sinh năm 1962 tại tỉnh Long An; nơi cư trú: Số 1107/176, P, Phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa học vấn: 11/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị H (đã chết); bị cáo có vợ và 04 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 12/9/2012, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xử phạt 01 năm 03 tháng 24 ngày tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Bản án số 63/HSST; ngày 18/01/2023, bị bắt theo Quyết định truy nã số 03/QĐTN-VPCQCSĐT ngày 10/01/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương và bị tạm giam cho đến nay, có mặt.

5. **Trần Trung T2**, sinh năm 1970 tại tỉnh An Giang; nơi cư trú: Số 1107/1, T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn B (đã chết) và bà Bùi Ngọc X; bị cáo có vợ và 05 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 28/7/2023 cho đến nay, có mặt.

6. **Nguyễn Minh N** (tên gọi khác: Nguyễn Văn Tài), sinh năm 1960 tại Campuchia; nơi cư trú: Không; nơi tạm trú: Không có nơi cư trú cố định; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình Đ (đã chết) và bà Huỳnh Thị Á; bị cáo có vợ và 01 con; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân:

+ Ngày 15/11/1980, Công an Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh lập danh chỉ bản về hành vi “Trộm cắp tài sản riêng của công dân”. Không thu thập được kết quả xử lý.

+ Ngày 30/5/1985, Công an Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh lập danh chỉ bản về hành vi “Trộm tài sản của công dân”. Không thu thập được kết quả xử lý.

+ Ngày 05/02/1988, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định cưỡng bức lao động thời gian 24 (hai mươi bốn) tháng về hành vi “Trộm cắp tài sản (xe Honda)”.

Bị bắt tạm giam từ ngày 28/7/2023 cho đến nay, có mặt.

- *Bị án không kháng cáo:* **Nguyễn Kim N1**, sinh năm 1961 tại tỉnh Tiền Giang; nơi cư trú: Ấp 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Kim T (đã chết) và bà Nguyễn Thị X (đã chết); bị cáo có vợ và 01 con; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam từ ngày 28/7/2023 cho đến nay, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Viết T:* Luật sư Vũ Quốc Toàn, Công ty Luật TNHH Một thành viên Thiên Quý, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Vũ Thị L và Nguyễn Minh N:* Luật sư Lê Thị Trang, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn Q:* Luật sư Trần Nhật Vi, Công ty Luật TNHH Tri Thức Vàng, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Trung T2:* Luật sư Dương Thị Đạt Thanh, Công ty Luật TNHH Một thành viên Thanh Nhựt thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, có mặt.

- *Bị hại có kháng cáo:* Bà Lê Thị Thu T3, sinh năm 1975; nơi thường trú: khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị hại:

+ Ông Lê Anh L, sinh năm 1991, nơi thường trú: Thôn N, H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

+ Bà Trần Võ Đăng T, sinh năm 2002, nơi thường trú: 4-9-3 T 1, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1971; nơi thường trú: số 274/6, đường Bác sỹ Yersin, tổ 24, khu 2, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1983; nơi thường trú: Tổ dân phố Quý Kim, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

3. Ông Hồ Ngọc T5, sinh năm 1980; nơi thường trú: Thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

4. Bà Đàm Thị H, sinh năm 1985; nơi thường trú: số 13/51, khu phố Bình Hòa, phường L, thành phố L, tỉnh Bình Dương, có mặt.

5. Bà Vũ Thị Thu T6, sinh năm 1979; nơi thường trú: số 20D3, đường 30 tháng X, Phường X, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Đức T7, sinh năm 1970; nơi thường trú: số 165/50, đường T, Phường 1X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, bà Lê Thị Thu T3 có nhu cầu vay vốn ngân hàng nhưng tài sản thế chấp không đủ để bảo đảm cho khoản vay. Khoảng tháng 7/2019, thông qua giới thiệu của người quen, bà T3 nhờ Lê Viết T làm hồ sơ, thủ tục để ký hợp đồng tín dụng hạn mức vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi, viết tắt là BIDV Phú Nhuận) số tiền 100.000.000.000 (một trăm tỷ) đồng, được T đồng ý.

Ngày 20/7/2019, T và bà T3 ký hợp đồng dịch vụ, thời hạn từ ngày 20/7/2019 đến ngày 20/8/2019 để T nhận làm thủ tục giúp bà T3 ký hợp đồng tín dụng hạn mức vay của BIDV Phú Nhuận 100.000.000.000 đồng; hai bên thỏa thuận phí dịch vụ bà T3 phải trả cho T là 8,5% giá trị hợp đồng (tức 8.500.000.000 đồng). bà T3 đặt cọc cho T 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Sau đó, T liên hệ với ông Nguyễn Đức T7 nhờ làm hồ sơ vay vốn cho bà T3. Ngày 24/7/2019, ông T7 và vợ là bà Trần Thị Hòa ký hợp đồng chuyển nhượng 100% phần vốn góp vào Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đưng Hưng Phát (Công ty của ông T7) cho bà T3

để làm thủ tục vay vốn Ngân hàng, thời hạn thực hiện là 06 tháng. T đặt cọc cho ông T7 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng. Khoảng 03 tháng sau, bà T3 cần tiền gấp nên yêu cầu T hủy hợp đồng với ông T7 và tìm người khác làm thủ tục cấp hạn mức tín dụng cho bà T3. ông T7 trả lại cho T 330.000.000 (ba trăm ba mươi triệu) đồng. T tiếp tục cam kết với bà T3 trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 17/10/2019 (trừ ngày thứ Bảy và Chủ nhật), T sẽ hoàn thành việc làm thủ tục ký hợp đồng tín dụng hạn mức.

Lê Viết T có quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn T4. Khoảng cuối tháng 10/2019, T hỏi ông T4 việc làm hồ sơ hợp đồng tín dụng hạn mức cho bà Thủy thì ông T4 giới thiệu T với Vũ Thị L. ông T4 cho T số điện thoại của L để T liên lạc trao đổi. Ngày 15/11/2019, T gửi cho L hình ảnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Minh Khôi Tây Nguyên (Công ty do bà T3 làm Giám đốc) qua ứng dụng Zalo. Sau đó, L gửi hình ảnh này cho Bùi Văn Q, Q gửi cho Nguyễn Ngọc T1 (do trước đó, T1 tự giới thiệu với Q là T1 có mối quan hệ quen biết với cán bộ Ngân hàng nên làm “cò” dịch vụ Ngân hàng). T1 nói với Q có thể làm được hợp đồng tín dụng hạn mức cho bà T3 nên Q báo lại cho L, L báo lại cho T biết.

Ngày 22/11/2019, T1 và Q hẹn gặp T, L và bà T3 tại quán cà phê Fuji ở số 167, đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, T1 phổ Hồ Chí Minh để nói chuyện về việc làm hợp đồng tín dụng hạn mức. Q giới thiệu T1 là “cò” ngân hàng có nhiều mối quan hệ với cán bộ Ngân hàng và là người sẽ làm hồ sơ cấp tín dụng hạn mức cho bà T3. Cùng ngày, T và L ký hợp đồng dịch vụ về việc làm hồ sơ, thủ tục ký hợp đồng tín dụng hạn mức 100.000.000.000 đồng cho bà T3, thời hạn từ ngày 22/11/2019 đến ngày 30/11/2019, tiền dịch vụ và chi phí là 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng. Sau khi ký hợp đồng, T đặt cọc cho L 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, gồm giao trực tiếp 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng và chuyển 135.000.000 (một trăm ba mươi lăm triệu) đồng vào tài khoản của L tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Cùng ngày 22/11/2019, L và Q ký hợp đồng dịch vụ làm thủ tục ký hợp đồng tín dụng hạn mức cho bà T3, nội dung như thỏa thuận giữa L với T, thời hạn từ ngày 22/11/2019 đến ngày 30/11/2019, tiền dịch vụ và chi phí là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng. L chuyển khoản đặt cọc cho Q 96.500.000 (chín mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng vào tài khoản của Q tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hóc Môn, T1 phổ Hồ Chí Minh.

Sau khi gặp T, L, Q và bà T3, thì Nguyễn Ngọc T1 đi gặp Trần Trung T2 tại một quán cà phê ở Thành phố Hồ Chí Minh hỏi việc làm hợp đồng tín dụng cho bà T3, T2 liên lạc hỏi Nguyễn Hữu P (chết ngày 10/5/2023), P liên lạc hỏi Nguyễn Kim N1, N1 liên lạc hỏi Nguyễn Minh N (tên thường gọi là Nguyễn Văn Tài). N truy cập mạng internet tìm người làm dịch vụ ngân hàng, sau đó N liên lạc với đối tượng tên Trung (không rõ nhân thân, lai lịch), Trung giới thiệu là người làm dịch vụ hợp đồng tín dụng ngân hàng, có thể làm được hợp đồng tín dụng hạn mức cho bà T3 với chi phí 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng. N báo cho N1 chi phí làm hợp đồng tín dụng 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng, N1 báo cho P và T2

chi phí 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, T2 báo cho T1 chi phí 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

Đến ngày 28/11/2019, Trung báo cho N biết đã có hợp đồng tín dụng hạn mức cho bà T3 và yêu cầu giao tiền, N báo cho N1, N1 báo cho P, P báo cho T2, T2 báo cho T1, T1 báo cho Q, Q báo cho L, L báo cho T biết nên T yêu cầu bà T3 giao tiền cho T. Cùng ngày, Trung giao cho N một bản Hợp đồng tín dụng hạn mức số 129/2019/05/HĐTD ngày 28/11/2019 của BIDV Phú Nhuận tại một quán cà phê ở Thành phố Hồ Chí Minh, N giao lại cho N1, N1 giao cho P, P giao cho T2, T2 giao cho T1, T1 giao cho Q, Q giao cho L.

Ngày 29/11/2019, bà T3 nộp 1.980.000.000 (một tỷ chín trăm tám mươi triệu) đồng vào tài khoản số 0281 000 605 5578 của T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương. T rút tiền và giao cho L 1.450.000.000 (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu) đồng tại một quán cà phê tại thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. L giao cho T bản Hợp đồng tín dụng hạn mức số 129/2019/05/HĐTD nêu trên để T đến ngân hàng kiểm tra. Sau đó, L giao cho Q số tiền 1.450.000.000 đồng mà L mới nhận của T. Q khai giao lại số tiền này cho T1, nhưng T1 chỉ thừa nhận đã nhận của Q số tiền 100.000.000 đồng. T1 chuyển cho T2 100.000.000 đồng. T2 khai giao số tiền này cho P. N1 khai nhận của P 100.000.000 đồng và giao lại cho N 20.000.000 đồng.

Ngày 30/11/2019, T đem bản Hợp đồng tín dụng hạn mức số 129/2019/05/HĐTD đến BIDV Phú Nhuận kiểm tra thì nhân viên Ngân hàng cho biết đây là hợp đồng giả, chỉ là bản phô tô màu. Lúc này, T liên lạc hỏi L, tiếp đó L liên lạc hỏi Q, Q hỏi T1, T1 hỏi T2, T2 hỏi P, P hỏi N1, N1 hỏi N, N hỏi Trung, Trung nói do làm “cửa sau”, trực tiếp với Giám đốc nên nhân viên N1 hàng không biết. Trung cam kết với N sẽ thực hiện được hợp đồng tín dụng hạn mức cho bà T3 khi bàn Thủy giao đủ tiền.

Cùng ngày, Trung giao cho N một bản Hợp đồng tín dụng hạn mức số 129/2019/05/HĐTD gồm hai (02) trang có đóng dấu giáp lai, đại diện N1 hàng BIDV Phú Nhuận đã ký tên, đóng dấu. N giao hợp đồng này cho N1, N1 giao cho P, P giao cho T2, T2 giao cho T1, T1 giao cho Q. Ngày 01/12/2019, Q giao cho L trang thứ nhất của Hợp đồng tín dụng số 129/2019/05/HĐTD và nói sẽ giao nốt trang thứ hai khi bà T3 giao đủ tiền theo thỏa thuận. L yêu cầu T nên T yêu cầu bà T3 giao thêm tiền.

Ngày 02/12/2019, bà T3 chuyển khoản cho T thêm 1.000.000.000 đồng, Thắng chuyển khoản số tiền này cho L. L rút và giao cho Q 750.000.000 đồng. Q giao cho L trang thứ hai của bản Hợp đồng tín dụng hạn mức số 129/2019/05/HĐTD tại quán cà phê ở thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Q khai giao lại cho T1 750.000.000 đồng, nhưng T1 thừa nhận chỉ nhận từ Q thêm 500.000.000 đồng. T1 khai giao thêm cho T2 300.000.000 đồng. T2 khai giao lại số tiền 300.000.000 đồng này cho P. N1 khai được P giao thêm 100.000.000 đồng. N1 giao cho N 90.000.000 đồng.

Ngày 03/12/2019, T giao bản Hợp đồng tín dụng hạn mức số 129/2019/05/HĐTD cho bà T3. bà T3 ký tên, đóng dấu Công ty TNHH Minh Khôi Tây Nguyên vào hợp đồng. Sau đó, bà T3 mang bản hợp đồng đến trụ sở BIDV

Phú Nhuận thì được thông báo là hợp đồng giả. bà T3 nhiều lần yêu cầu T trả lại 3.480.000.000 đồng nhưng T không trả. Ngày 11/5/2020, bà T3 làm đơn gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương, tố cáo T lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại Kết luận giám định số 252/GĐ-PC09 ngày 15/6/2020 và Kết luận giám định số 307/GĐ-PC09 ngày 17/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương xác định: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 129/2019/05/HĐTD ngày 28/11/2019 (ký hiệu A1) là tài liệu giả, được làm bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Tại Kết luận giám định số 331/GĐ-PC09 ngày 31/8/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương xác định: Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên Lê Viết T, Vũ Thị L, Bùi Văn Q trên 02 hợp đồng dịch vụ cùng đề ngày 20/7/2019 (A1, A2) 03 Giấy cam kết đề các ngày 17/10, 06/12 năm 2019 (A3 đến A5), 02 Hợp đồng dịch vụ cùng đề ngày 22/11/2019 (A7, A8), 01 Biên bản thỏa thuận đề ngày 03/3/2020 (A9), 02 Giấy cam kết đề ngày 29/11/2019 (A10, A11), 01 Hợp đồng dịch vụ đề ngày 22/11/2019 (A12), 02 Biên bản giao tiền cùng đề ngày 29/11/2019 (A13, A14), 01 Bảng cam kết đề ngày 02/3/2020 (A15) là do T, L, Q ký, viết và in ra.

Tại Kết luận giám định số 284/GĐ-PC09 ngày 18/01/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương xác định: 01 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Văn Tài là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Ngày 05/11/2021, ông Hồ Ngọc T5 là bạn của Bùi Văn Q bồi thường cho bà T3 2.150.000.000 đồng. Ngày 07/11/2021, bà Đàm Thị H là vợ của Lê Viết T bồi thường cho bà T3 500.000.000 đồng. Ngày 02/4/2022, bà Vũ Thị Thu T6 là em của Vũ Thị L bồi thường cho bà T3 750.000.000 đồng.

- Vật chứng thu giữ:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu iPhone 11 Pro và 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 5S của Lê Viết T.

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone màu xám đen của Vũ Thị L.

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen của Bùi Văn Q. + 03 (ba) điện thoại di động hiệu Iphone của Trần Trung T2.

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung màu đen của Nguyễn Kim N1.

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung và 01 (một) chứng minh nhân dân tên Nguyễn Văn Tài của Nguyễn Minh N (Nguyễn Văn Tài).

+ Số tiền 20.000.000 đồng do ông Nguyễn Đức T7 nộp vào tài khoản của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tại Kho bạc Nhà nước ngày 19/4/2022.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 102/2024/HS-ST ngày 19/8/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định (tóm tắt):

1/ Tuyên bố các bị cáo Lê Viết T, Vũ Thị L, Bùi Văn Q, Nguyễn Ngọc T1, Trần Trung T2, Nguyễn Kim N1, Nguyễn Minh N (Nguyễn Văn Tài) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2/ Về áp dụng điều luật và hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lê Viết T 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Lê Viết T phải chấp hành hình phạt chung là 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 16/10/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Vũ Thị L 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Vũ Thị L phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 16/10/2021.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn Q 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Bùi Văn Q phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 16/10/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T1 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Nguyễn Ngọc T1 phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 18/01/2023.

Xử phạt bị cáo Trần Trung T2 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Trần Trung T2 phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 28/7/2023.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim N1 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Nguyễn Kim N1 phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 28/7/2023.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh N (Nguyễn Văn Tài) 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Nguyễn Minh N (Nguyễn Văn Tài) phải chấp hành hình phạt chung là 09 (chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 28/7/2023.

(Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định).

Ngày 21/8/2024, Lê Viết T, Bùi Văn Q kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 28/8/2024, Vũ Thị L, Nguyễn Ngọc T1 và Nguyễn Minh N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 28/8/2024, Trần Trung T2 kháng cáo kêu oan.

Ngày 30/8/2024, bà Lê Thị Thu T3 kháng cáo về phân trách nhiệm dân sự, cho rằng Bùi Văn Q thông qua người nhà là ông Hồ Ngọc T5 chỉ mới bồi thường cho bà được 150.000.000 đồng, không phải là 2.150.000.000 đồng; Vũ Thị L thông qua người nhà là bà Vũ Thị Thu T6 chỉ mới bồi thường cho bà được 200.000.000 đồng, không phải là 750.000.000 đồng; đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc các bị cáo bồi thường đầy đủ cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Viết T giữ nguyên kháng cáo xin giảm hình phạt.

Bị cáo Vũ Thị L tự nguyện rút kháng cáo.

Bị cáo Bùi Văn Q thay đổi kháng cáo, cho rằng mình bị oan.

Bị cáo Nguyễn Ngọc T1 tự nguyện rút kháng cáo.

Bị cáo Trần Trung T2 giữ nguyên kháng cáo kêu oan.

Bị cáo Nguyễn Minh N thay đổi kháng cáo, cho rằng mình bị oan.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Viết T: Thống nhất về tội danh, điều khoản mà bị cáo bị truy tố và xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm có thêm tình tiết mới là bị cáo đã thông qua gia đình bồi thường thêm cho bị hại số tiền 320.000.000 đồng. Ngoài ra, hoàn cảnh bị cáo hiện rất khó khăn, vợ thì bị trọng bệnh, cha mẹ già yếu, các con còn nhỏ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Bùi Văn Q: Bị cáo không nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật nên cho rằng không phạm tội. Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao thì hành vi sử dụng hợp đồng tín dụng giả đã bị thu hút vào tội lừa đảo. Hơn nữa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá vai trò của bị cáo trong vụ án và quá trình điều tra thì bị cáo đã thông qua gia đình để bồi thường cho bị hại số tiền hơn 2 tỷ đồng, từ đó giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Trung T2: Do nhận thức pháp luật không đầy đủ nên bị cáo T2 đã có hành vi môi giới cho việc làm hợp đồng giả. Bị cáo không hưởng lợi nên vai trò của bị cáo chỉ là thứ yếu.

bị cáo T2 tự bào chữa: Bị cáo không phạm tội mà bị cáo đang theo dõi những người phạm tội để đưa ra ánh sáng.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Vũ Thị L và bị cáo Nguyễn Minh N: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Vũ Thị L tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo L. Đối với bị cáo N, bị cáo phạm tội do nhận thức pháp luật chưa đầy đủ, đồng thời có sự tin tưởng vào các bị cáo khác nên đã có hành vi phạm tội. Bị cáo không thu lợi bất chính. Do đó, mong Hội đồng xét xử đánh giá vai trò của bị cáo để giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị hại giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định Bùi Văn Q chỉ mới bồi thường được 150.000.000 đồng, Vũ Thị L chỉ mới bồi thường được 200.000.000 đồng, đồng thời cung cấp thêm chứng cứ xác nhận vợ của bị cáo Lê Viết T đã bồi thường thêm được số tiền 320.000.000 đồng ngoài số tiền 500.000.000 đồng đã bồi thường trong giai đoạn điều tra, tổng cộng T đã bồi thường được 820.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, kháng cáo của bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Lời nói sau cùng, T và Q xin được giảm hình phạt; T2 và N vẫn kêu oan.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, được xem xét đánh giá tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, nghe các bị cáo nói lời sau cùng, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo, đơn kháng cáo của người bị hại được làm trong thời hạn luật định và phù hợp về hình thức, nên đủ điều kiện để được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Vũ Thị L và Nguyễn Ngọc T1 tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo; Lê Viết T giữ nguyên kháng cáo xin giảm hình phạt; Bùi Văn Q, Trần Trung T2 và Nguyễn Minh N thay đổi yêu cầu kháng cáo từ xin giảm hình phạt sang kháng cáo kêu oan.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo, thấy:

[3.1] Về xác định tội danh:

Lê Viết T, Vũ Thị L, Bùi Văn Q, Nguyễn Ngọc T1 đều chỉ là những người lao động tự do, không có chức vụ, quyền hạn gì và không làm việc tại BIDV Phú Nhuận, cũng không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tư vấn tín dụng, hỗ trợ thủ tục vay vốn, đáo hạn ngân hàng, nhưng đã hứa hẹn, cam kết với người bị hại là bà Lê Thị Thu T3 là có thể làm hợp đồng tín dụng hạn mức để giúp cho Công ty TNHH Minh Khôi Tây Nguyên do bà T3 làm Giám đốc đại diện vay số tiền 100.000.000.000 đồng của BIDV Phú Nhuận. Để cụ thể hóa cam kết, hứa hẹn với bà T3, T đã nhờ L làm bản hợp đồng tín dụng hạn mức giữa BIDV Phú Nhuận và Công ty TNHH Minh Khôi Tây Nguyên. L không làm được nên nhờ Q. Q không làm được nên nhờ T1. T1 không làm được nên nhờ Trần Trung T2. T2 không làm được nên nhờ Nguyễn Hữu P. P không làm được nên nhờ Nguyễn Kim N1. N1 không làm được nên nhờ Nguyễn Minh N. N khai lên mạng internet tìm và gặp Trung (hiện không xác định được nhân thân, lai lịch) và nhờ Trung làm. T2, N1, N tuy không gặp, không biết bà T3 và chỉ dựa trên những thông tin do T, L, Q, T1 cung cấp, nhưng đã nhờ người làm bản “Hợp đồng tín dụng hạn mức” số 129/2019/05/HĐTD ngày 28/11/2019 giữa bên cấp tín dụng là BIDV Phú Nhuận với bên được cấp tín dụng là Công ty TNHH Minh Khôi Tây

Nguyên do bà Lê Thị Thu T3 làm Giám đốc đại diện, với hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng (đã được cơ quan chuyên môn kết luận là giả), rồi đưa cho T để T đưa cho bà T3. bà T3 tin tưởng khả năng của T, L, Q, T1, tin bản hợp đồng Thắng đưa là thật nên đã chuyển cho T tổng cộng số tiền 3.480.000.000 đồng. Số bà T3 chuyển cho T, T giữ lại một phần, còn lại chuyển cho L; L giữ lại một phần, còn lại chuyển cho Q; Q chuyển cho T1 một phần, còn giữ lại phần lớn; T1 đưa cho T2 một phần; T2 khai đưa cho P; N1 khai được P đưa cho 200.000.000 đồng; N1 đưa cho N 110.000.000 đồng; N khai đưa cho Trung 90.000.000 đồng. Như vậy, các bị cáo có sự tiếp nhận ý chí của nhau, không quan tâm đến cách thức mà chỉ quan tâm đến kết quả là có được bản hợp đồng tín dụng để hưởng lợi; vai trò của N, N1, T2 là giúp sức cho T1, Q, L, T chiếm đoạt tiền của bà T3. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử Lê Viết T, Vũ Thị L, Bùi Văn Q, Nguyễn Ngọc T1, Trần Trung T2, Nguyễn Kim N1, Nguyễn Minh N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của BLHS là có căn cứ, đúng người đúng tội. Tuy nhiên, các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định các bị cáo chỉ chiếm đoạt của bị hại số tiền 1.000.000.000 đồng là chưa chính xác, mà phải xác định tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 3.480.000.000 đồng. Vì vậy, kháng cáo kêu oan của các bị cáo Q, T2, N là không có cơ sở chấp nhận.

Ở một góc độ khác, T, L, Q, T1, T2, N1, N buộc phải biết nếu Công ty TNHH Minh Khôi Tây Nguyên muốn ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng thì phải trải qua trình tự, thủ tục nhất định theo quy định của pháp luật và quy chế hoạt động của tổ chức tín dụng, cụ thể là doanh nghiệp phải nộp đơn đề nghị vay vốn kèm hồ sơ vay vốn (gồm giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, điều lệ Công ty, họ tên người đại diện theo pháp luật, báo cáo tài chính trong một số năm gần nhất, báo cáo thuế, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, mục đích vay vốn và phương án sử dụng vốn vay, số lượng, chủng loại tài sản thế chấp) để chứng minh năng lực tài chính và mục đích sử dụng vốn; Ngân hàng sẽ thẩm định hồ sơ vay vốn, thấy đạt yêu cầu thì Ngân hàng phê duyệt khoản vay, sau đó hai bên mới ký kết hợp đồng tín dụng và cuối cùng là giải ngân. Song T không tư vấn cho bà T3 về thủ tục ký kết hợp đồng tín dụng vay vốn Ngân hàng mà lại nhờ L làm hợp đồng tín dụng cho bà T3, L nhờ Q, Q nhờ T1, T1 nhờ T2, T2 nhờ P (đã chết năm 2023), P nhờ N1, N1 nhờ N, để rồi cuối cùng là N nhờ Trung (hiện không xác định được nhân thân, lai lịch) làm bản “Hợp đồng tín dụng hạn mức” số 129/2019/05/HĐTD ngày 28/11/2019 mà trong quá trình điều tra đã được cơ quan chuyên môn giám định kết luận là tài liệu giả, được tạo ra bằng phương pháp in phun màu điện tử. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử Lê Viết T, Vũ Thị L, Bùi Văn Q, Nguyễn Ngọc T1, Trần Trung T2, Nguyễn Kim N1, Nguyễn Minh N về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của BLHS là có căn cứ, đúng người đúng tội. Vì vậy, các bị cáo Q, T2, N kháng cáo kêu oan là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về mức hình phạt:

Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Quá trình điều tra, Lê Viết T, Vũ Thị L và Bùi Văn Q đã tác động người thân bồi thường cho người bị hại, nhằm khắc phục hậu quả của vụ án. Cũng trong quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét đến tính chất của đồng phạm, vai trò của từng bị cáo, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo, từ đó đã cá thể hóa hình phạt đối với từng bị cáo. Song đối với các bị cáo T1, T2, N1, N chỉ được hưởng 1 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xử phạt các bị cáo này mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là chưa chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp cho bị hại xuất trình thêm chứng cứ thể hiện sau khi xét xử sơ thẩm, bà Đàm Thị H (là vợ của bị cáo Lê Viết T) đã bồi thường thêm cho bị hại số tiền 320.000.000 đồng. Như vậy, Lê Viết T đã khắc phục được tổng số tiền 820.000.000 đồng, nhiều hơn số tiền bản thân bị cáo trực tiếp chiếm hưởng. Ngoài ra, cũng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và bày tỏ sự ăn năn hối cải. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy có cơ sở giảm cho bị cáo một phần hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật và tạo điều kiện cho bị cáo yên tâm cải tạo sớm hoàn lương về hòa nhập cộng đồng xã hội.

Đối với các bị cáo Bùi Văn Q, Trần Trung T2 và Nguyễn Minh N kháng cáo kêu oan là không có cơ sở chấp nhận và như đoạn trên đã phân tích, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T2 và bị cáo N mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là đã có sự châm chước cho các bị cáo này, nên không có cơ sở để giảm hình phạt cho các bị cáo.

Quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm, Nguyễn Minh N khai còn có tên gọi khác là Nguyễn Văn Tài. Tuy nhiên, Giấy chứng minh nhân dân số 020931558 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2016 mang tên Nguyễn Văn Tài thì không có chứng cứ nào thể hiện Nguyễn Minh N còn có tên gọi khác là Nguyễn Văn Tài. Tại Kết luận giám định số 284/GĐ-PC09 ngày 18/01/2024, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương đã kết luận giấy chứng minh nhân dân nêu trên là giả, được làm ra bằng phương pháp in phun màu điện tử. Do đó, không có cơ sở xác định bị cáo Nguyễn Minh N còn có tên gọi khác là Nguyễn Văn Tài.

[4] Xét kháng cáo của người bị hại:

bà T3 cho rằng người thân của bị cáo Q mới bồi thường cho bà 150.000.000 đồng, không phải là 2.150.000.000 đồng; người thân của bị cáo L mới bồi thường cho bà được 200.000.000 đồng, không phải là 750.000.000 đồng. Mặc dù vậy, chứng cứ trong hồ sơ vụ án lại thể hiện như sau: Tại “Giấy nhận tiền” đề ngày 05/11/2021 giữa bên giao tiền là ông Hồ Ngọc T5 với bên nhận tiền là bà Lê Thị Thu T3 thì ông T5 đã hoàn trả cho bà T3 số tiền 2.150.000.000 đồng. Tại “Giấy nhận tiền” đề ngày 07/11/2021 giữa bên giao tiền là bà Đàm Thị H với bên nhận tiền là bà Lê Thị Thu T3 thì bà H đã giao cho bà T3 số tiền 500.000.000 đồng để

khắc phục hậu quả cho Lê Viết T. Ngoài ra, tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/6/2022, bà T3 thừa nhận người thân của Vũ Thị L là chị Vũ Thị Thu T6 đã trả cho bà số tiền 750.000.000 đồng, đồng thời còn xác nhận: “*Hiện nay tôi đã được khắc phục xong hết số tiền 3.480.000.000 đồng*”. Từ những chứng cứ nêu trên, xét kháng cáo của bà T3 cho rằng người thân của bị cáo Q mới bồi thường cho bà 150.000.000 đồng, người thân của bị cáo L mới bồi thường cho bà được 200.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Tổng số tiền bà Thu đã được bồi thường, khắc phục là 820.000.000 đồng + 750.000.000 đồng + 2.150.000.000 đồng = 3.720.000.000 đồng, vượt quá số tiền bị các bị cáo chiếm đoạt (3.480.000.000 đồng). Như vậy, toàn bộ thiệt hại về tài sản của bà T3 đã được khắc phục xong, thậm chí bà T3 còn nhận thừa số tiền 240.000.000 đồng. Do các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm nên xét về trách nhiệm dân sự thì các bị cáo phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho người bị hại, nghĩa vụ của từng bị cáo sẽ trên cơ sở số tiền đã chiếm hưởng. Tuy nhiên, do thiệt hại của bà T3 đã được những người thân của các bị cáo T, L, Q khắc phục toàn bộ; phần dư 240.000.000 đồng hiện cũng không có ai yêu cầu nhận lại. Do đó, sau này nếu các bị cáo có tranh chấp về nghĩa vụ hoàn trả thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án dân sự.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên sung quỹ Nhà nước khoản tiền 20.000.000 đồng mà ông Nguyễn Đức T7 đã nộp vào tài khoản của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bình Dương, trong khi khoản tiền này có nguồn gốc từ số tiền Lê Viết T chiếm đoạt của bà T3 là không đúng. Lẽ ra số tiền này phải được trả lại cho bà T3 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Tương tự như vậy, các khoản tiền mà các bị cáo Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Kim N1, Nguyễn Minh N đã chiếm hưởng thì về nguyên tắc phải buộc các bị cáo trả lại cho người bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các khoản này là do các bị cáo thu lợi bất chính, nên buộc các bị cáo nộp lại để sung vào ngân sách là không chính xác. Song do không có kháng cáo, kháng nghị đối với các phần quyết định này, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chỉ nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 342, khoản 1 Điều 348, các điểm a, b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1/ Chấp nhận việc tự nguyện rút kháng cáo của bị cáo Vũ Thị L và bị cáo Nguyễn Ngọc T1: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Vũ Thị L và bị cáo Nguyễn Ngọc T1. Các quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 102/2024/HS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đối với Vũ Thị L và Nguyễn Ngọc T1 có hiệu lực pháp luật;

2/ Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Viết T, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 102/2024/HS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt Lê Viết T 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 (hai) tội, buộc Lê Viết T phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/10/2021.

3/ Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Bùi Văn Q, Trần Trung T2, Nguyễn Minh N, giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 102/2024/HS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về trách nhiệm hình sự đối với Bùi Văn Q, Trần Trung T2, Nguyễn Minh N, xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt Bùi Văn Q 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc Bùi Văn Q phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/10/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt Trần Trung T2 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc Trần Trung T2 phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/7/2023.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt Nguyễn Minh N 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc Nguyễn Minh N phải chấp hành hình phạt chung là 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/7/2023.

4/ Không chấp nhận kháng cáo của bị hại bà Lê Thị Thu T3.

5/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự của Nguyễn Kim N1, về biện pháp tư pháp, về xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

6/ Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào các điều 23 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Lê Viết T, Vũ Thị L, Nguyễn Ngọc T1 không phải chịu.

Bùi Văn Q, Trần Trung T2, Nguyễn Minh N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bà Lê Thị Thu T3 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- VKSND tỉnh Bình Dương (1);
- Công an tỉnh Bình Dương (1);
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương (1);
- Cục THADS tỉnh Bình Dương (1);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo (7); Người bào chữa; Bị hại; NLQ;
- Lưu HS, VP, 41b, (PMT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Anh Văn